



AR-25-VZ-005737-01 / EUVN004-00003248

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC
 Địa chỉ : KCN Long Đức, Xã Long Đức, Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày gửi mẫu : 17/06/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải - Sau xử lý KCN Long Đức (Mẫu còn nguyên niêm phong, số tem niêm phong: 028372 - 028377) - Ngày 16/06/2025
 Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
 Mã số mẫu : 607-2025-00003859

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0.9, Kf=0.9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	26,3	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	6	50	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,72	6-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	2	24,3	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	11	60,75	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	5	40,5	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,041	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,004	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,041	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,081	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,041	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,162	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	0,045	2,43	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	0,023	0,162	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,025	0,81	SMEWW 3120B:2023
16	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,057	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
17	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,081	US EPA method 420.1
18	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	4,05	SMEWW 5520.B&F:2023
19	VZ00K VZ Florua	mg/l	1,42	4,05	SMEWW 4500-F-.B&D:2023





AR-25-VZ-005737-01 / EUVN004-00003248

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0.9, Kf=0.9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
20	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	0,6	4,05	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
21	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	12,3	16,2	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
22	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,22	3,24	SMEWW 4500-P.B&D:2023
23	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,06	0,81	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
24	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	3000	SMEWW 9221B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 23 tháng 06 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-005380-01 / EUVN004-00003058

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC
Nơi lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC
Địa chỉ : KCN Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 03/06/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Bùn thải tổ hợp sau máy ép bùn của HTXL nước thải, công suất 9.000 m³/ngày. Mẫu 1: 9h00; Mẫu 2: 12h00; Mẫu 3: 15h00
Tình trạng mẫu : Mẫu bùn thải, đựng trong túi nhựa
Mã số mẫu : 607-2025-00003387

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTN MT - Nồng độ ngấm chiết, Ctc (mg/l)	QCVN 50:2013/BTN MT - Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	6,69	≤ 2,0: tính axit; ≥ 12,5: tính kiềm	-	U.S. EPA Method 9045D & U.S. EPA Method 9040C
2	VZ02X VZ Tổng dầu	mg/l	KPH (MDL=5)	50	-	U.S. EPA Method 1311 & SMEWW 5520 B&F:2023
3	VZ0BH VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	2	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
4	VZ0BI VZ Bari (Ba)	mg/l	0,999	100	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
5	VZ0BM VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	5	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
6	VZ0BR VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	0,5	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
7	VZ0BQ VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	15	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
8	VZ0BL VZ Coban (Co)	mg/l	0,276	80	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
9	VZ0BK VZ Niken (Ni)	mg/l	1,28	70	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
10	VZ036 S3 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,01)	1	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 200.7
11	VZ038 VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,2	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7471B
12	VZ03A VZ Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH (MDL=0,02)	5	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7196A

AR-25-VZ-005380-01 / EUVN004-00003058- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-005380-01 / EUVN004-00003058

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTN MT - Nồng độ ngấm chiết, Ctc (mg/l)	QCVN 50:2013/BTN MT - Hàm lượng tuyệt đối cở sở H (ppm)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
13	VZ0BP VZ Kẽm (Zn)	mg/l	15,8	250	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
14	VZ063 VZ Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH (MDL=1)	-	96,8	U.S. EPA Method 9010C & U.S. EPA Method 9013A & U.S. EPA Method 9014
15	VZ02Z VZ Phenol	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	-	3280	U.S. EPA Method 3540C & U.S. EPA Method 3630C & U.S. EPA Method 8041A
16	VZ0GJ VZ Benzene	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	1,6	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D
17	VZ0GM VZ Naphthalene	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	164	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D
18	VZ0GK VZ Toluene	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	3280	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D
19	VZ0GQ VZ Clorobenzen	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	230	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D

Tỷ số T = 0,12: Tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 16 tháng 06 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huyền Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-005380-01 / EUVN004-00003058

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S3": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 078.

